

## Unit 3. This is Tony

### I. Structure - Cấu trúc

- this | đây (người hoặc vật được nhắc đến ở gần người nói và người nghe)
- that | kia (người hoặc vật được nhắc đến ở xa người nói và người nghe)

#### 1. Đây/Kia là...

|                                                           |                                                                     |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| • This is + (tên).                                        | Đây là.....                                                         |
| • That is + (tên).                                        | Kia là.....                                                         |
| <b>- This is Tony.</b><br>('This is' không được viết tắt) | <b>- That is Mary.</b><br><b>- That's Mary.</b><br>That's = That is |

#### 2. Phải hay không phải?

- Yes | Phải/Có
- No | Không phải/Không

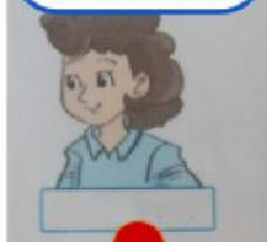
|                                                                                                 |                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| • Is this/that + (tên1)?<br>→ Yes, it is.<br>→ No, it isn't. It's + (tên2).<br>(isn't = is not) | • Đây/Kia có phải.....không?<br>→ Phải.<br>→ Không phải. Đó là..... |
| • Is this Tony?<br>→ Yes, it is.<br>→ No, it isn't. It's Tom.                                   | • Is that Linda?<br>→ Yes, it is.<br>→ No, it isn't. It's Mary.     |

## II. New words - Từ mới

Mr Brown



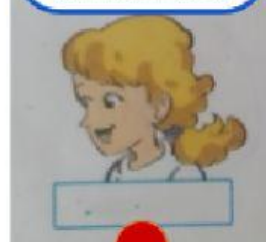
Mrs Brown



Mr Green



Mrs Green



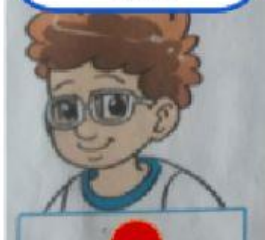
Mr Loc



Miss Hien



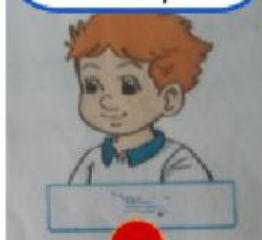
Tom



Mary



Tony



Peter



Linda



### III. Phonics - Ngữ âm

|                                                        |                         |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Tt</b><br><b>/t/</b>                                | <b>Yy</b><br><b>/j/</b> |
| <b>Tony</b><br>(Tony)                                  | <b>yes</b><br>(phải/có) |
| <b>letter</b><br>(chữ cái, bức thư)                    | <b>yo-yo</b><br>(yo-yo) |
| <b>meet</b><br>(gặp, gặp gỡ)                           | ×                       |
| *Trong tiếng Anh không có từ nào kết thúc bằng âm /j/. |                         |

|                                                        |
|--------------------------------------------------------|
| <b>1. This is Tony.</b><br>(Đây là Tony.)              |
| <b>2. It's a letter.</b><br>(Đó là một bức thư.)       |
| <b>3. Nice to meet you.</b><br>(Rất vui được gặp bạn.) |
| <b>4. Yes, it is.</b><br>(Phải.)                       |
| <b>5. It's a yo-yo.</b><br>(Đó là một cái yo-yo.)      |

\_\_The end\_\_